



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Huy	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Lê Công Bích	Phó Giám đốc
Ông Trương Tất Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

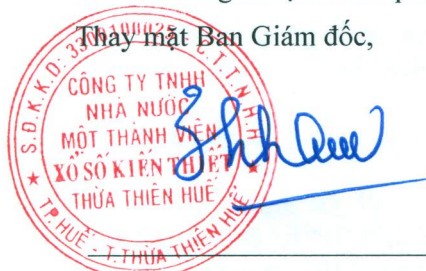
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Dương Đức Huy
Giám đốc

TP Huế, ngày 20 tháng 05 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 112- TC16/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 05 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/05/2016, từ trang 3 đến trang 18 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 04/10/2014 và Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 31/08/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 và năm 2014 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế, Công ty đã nhập toàn bộ lãi tiền gửi ngân hàng (phát sinh từ tiền khoản thu do chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Bia Huế) vào cùng với số tiền thu được từ chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Bia Huế. Theo đó, Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với khoản thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng của năm 2013 là 14.667.978.261 VND, năm 2014 là 7.793.810.137 VND và năm 2015 là 3.343.654.847 VND. Nếu áp dụng theo quy định hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm sẽ tăng thêm: năm 2013 là 3.669.494.565 VND, năm 2014 là 1.714.638.230 VND và năm 2015 là 735.604.066 VND và lợi nhuận sau thuế sẽ giảm đi tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xô số kiến thiết Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp xô số) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



Võ Thị Thu

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1702-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thường

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0315-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B01-XS
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		118.587.957.843	317.567.333.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.585.968.587	242.192.325.630
1. Tiền	111		8.225.629.349	10.848.121.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.360.339.238	231.344.204.518
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.476.115.931	72.589.383.933
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	13.797.112.615	13.905.859.940
2. Trả trước cho người bán	132		2.000.000	16.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	57.822.603.068	58.813.123.745
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(145.599.752)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		1.909.181.371	2.154.177.884
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.909.181.371	2.154.177.884
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		616.691.954	631.445.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	612.691.954	620.445.568
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4.000.000	11.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		14.772.719.201	15.964.631.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.538.131.052	15.590.130.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.169.674.052	15.221.673.787
- Nguyên giá	222		22.346.041.389	22.393.738.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.176.367.337)	(7.172.064.997)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	368.457.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		404.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.375.000)	(36.375.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		234.588.149	374.500.237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	234.588.149	374.500.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		133.360.677.044	333.531.964.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU B01-XS
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		67.105.059.402	29.342.406.546
I. Nợ ngắn hạn	310		67.105.059.402	29.342.406.546
2. Phải trả người bán	312		1.066.651.200	119.354.400
3. Người mua trả tiền trước	313		568.175	1.188.804
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	6.545.966.045	7.090.560.308
5. Phải trả người lao động	315		961.259.619	3.657.558.719
6. Chi phí phải trả	316	V.11	317.142.209	304.151.532
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	57.440.818.182	15.180.110.201
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		-	2.624.151.450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		772.653.972	365.331.132
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		66.255.617.642	304.189.557.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	66.255.617.642	304.189.557.493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.342.175.611	254.151.293.544
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.154.205.383	35.206.023.565
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.759.236.648	14.832.240.384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133.360.677.044	333.531.964.039



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng




Dương Đức Huy
Giám đốc
TP Huế, ngày 20/05/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

MẪU B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước □
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	232.105.837.269	231.730.861.340
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		231.712.890.909	230.982.521.818
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		193.646.509.091	191.666.200.000
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		19.847.734.545	20.927.101.818
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		18.218.647.273	18.389.220.000
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		392.946.360	748.339.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	2		30.223.420.553	30.128.155.019
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	30.223.420.553	30.128.155.019
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		25.258.240.316	24.999.939.130
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		2.588.834.941	2.729.621.976
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		2.376.345.296	2.398.593.913
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	VI.3	201.882.416.716	201.602.706.321
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		201.489.470.356	200.854.366.799
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		168.388.268.775	166.666.260.870
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		17.258.899.604	18.197.479.842
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		15.842.301.977	15.990.626.087
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		392.946.360	748.339.522
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	VI.4	180.288.784.578	176.119.346.364
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		180.288.784.578	176.119.346.364
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		132.265.675.550	128.212.190.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		48.023.109.028	47.907.156.364
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		21.593.632.138	25.483.359.957
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		21.200.685.778	24.735.020.435
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		392.946.360	748.339.522

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Năm 2015

MẪU B02-XS
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước □
6. Doanh thu hoạt động tài chính - Trong đó: Lợi nhuận được chia do góp vốn liên doanh	21	VI.5	5.754.697.013	13.024.456.857
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19.363.693.263	21.630.287.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		7.984.635.888	16.877.529.298
11. Thu nhập khác	31	VI.7	178.553.122	237.386.214
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		178.553.122	237.386.214
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.163.189.010	17.114.915.512
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.060.297.516	2.082.675.128
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.102.891.494	15.032.240.384



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng




Dương Đức Huy
Giám đốc

TP Huế, ngày 20/05/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu B03-XS
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước □
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.163.189.010	17.114.915.512
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.083.476.405	1.126.905.942
- Các khoản dự phòng	03		-	145.599.752
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.754.697.013)	(13.024.456.857)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.491.968.402	5.362.964.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.120.268.002	(4.812.086.221)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		244.996.513	696.146.799
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.731.066.323)	(4.417.327.879)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		168.007.214	646.708.722
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.031.901.177)	(5.970.890.935)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.166.975.500)	(2.765.995.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.904.702.869)	(11.260.480.190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.818.182)	(1.093.327.272)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.754.697.013	13.024.456.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.702.878.831	11.931.129.585
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu	32		(169.802.936.115)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.601.596.890)	(4.191.574.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.404.533.005)	(4.191.574.012)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(197.606.357.043)	(3.520.924.617)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		242.192.325.630	245.713.250.247
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		44.585.968.587	242.192.325.630



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Đương Đức Huy
Giám đốc
TP Huế, ngày 20/05/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – XS

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3300100025 ngày 01/05/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 4 (lần thay đổi gần nhất) ngày 17 tháng 11 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Tố Hữu, phường Xuân Phú, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn);
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng);
- Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bóc, vé cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô;
- Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết.

Đối với những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, Công ty áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 6

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và khoản chi phí thiết kế trang web của Công ty.

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao theo quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - "Tài sản cố định vô hình".

5. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và các chi phí quản lý khác phải trả trong năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi kết quả giao dịch phát hành vé số được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi số lượng vé số đã bán của từng kỳ phát hành được Hội đồng xổ số kiểm tra, xác nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.977.609.184	4.467.870.428
Tiền gửi ngân hàng	5.248.020.165	6.380.250.684
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	36.360.339.238	231.344.204.518
Cộng	44.585.968.587	242.192.325.630

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	13.797.112.615	13.905.859.940
Trần Nguyên Thảo	531.261.345	532.209.070
Nguyễn Văn Vinh	638.539.725	732.995.300
Đoàn Văn Cường	302.679.102	188.636.177
Công ty TNHH DVTMTH Đà Nẵng	341.504.500	2.771.010.500
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	364.877.450	273.877.775
Trần Ngọc Hùng	357.935.050	321.024.700
Các đối tượng khác	11.260.315.443	9.086.106.418
<i>Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
Cộng	13.797.112.615	13.905.859.940

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Công nợ phải thu khác ngắn hạn</i>	57.822.603.068	58.813.123.745
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	114.247.809	1.006.357.020
Thuế thu nhập cá nhân cán bộ công nhân viên	92.920.859	34.955.965
Phải thu các công ty xổ số các tỉnh	488.800.000	665.950.000
Chi hệ khối Xổ Số Miền Trung	8.550.000	-
Bảo hiểm xã hội	2.012.500	690.000
Kinh phí công đoàn	10.901.140	-
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du lịch Huế (*)	57.058.000.000	57.058.000.000
Các khoản phải thu khác	47.170.760	47.170.760
Cộng	57.822.603.068	58.813.123.745

(*) Theo Công văn 2304/UBND-TH ngày 01/06/2012 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Phương án sắp xếp Công ty TNHH Khách sạn Bờ sông Thanh Lịch thì Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du lịch Huế có trách nhiệm hoàn trả số tiền này về lại cho Công ty TNHH NN MTV XSKT Thừa Thiên Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	858.197.372	1.271.531.885
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	292.000.000	236.300.000
Vé xổ số	758.983.999	646.345.999
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.909.181.371	2.154.177.884

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ	362.164.000	238.288.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ	204.800.000	245.099.485
Chi phí thuê văn phòng	34.500.000	106.500.000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	11.227.954	30.558.083
Cộng	612.691.954	620.445.568

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	4.000.000	11.000.000
Cộng	4.000.000	11.000.000

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	16.358.883.268	1.756.659.434	3.908.073.676	370.122.406	22.393.738.784
Tăng trong năm	-	51.818.182	-	-	51.818.182
- Mua sắm mới	-	51.818.182	-	-	51.818.182
Giảm trong năm	-	-	99.515.577	-	99.515.577
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	99.515.577	-	99.515.577
Tại ngày 31/12/2015	16.358.883.268	1.808.477.616	3.808.558.099	370.122.406	22.346.041.389
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	3.744.371.311	1.268.346.006	1.859.880.268	299.467.412	7.172.064.997
Tăng trong năm	540.405.990	165.932.967	343.849.560	33.287.888	1.083.476.405
- Trích khấu hao	540.405.990	165.932.967	343.849.560	33.287.888	1.083.476.405
Giảm trong năm	-	-	79.174.065	-	79.174.065
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	79.174.065	-	79.174.065
Tại ngày 31/12/2015	4.284.777.301	1.434.278.973	2.124.555.763	332.755.300	8.176.367.337
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	12.614.511.957	488.313.428	2.048.193.408	70.654.994	15.221.673.787
Tại ngày 31/12/2015	12.074.105.967	374.198.643	1.684.002.336	37.367.106	14.169.674.052

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.928.726.729 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại lô số 33 và 34, Khu quy hoạch Thượng Thủy Đạo, Hợp tác xã Nam Sơn, xã Lộc Sơn, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích là 363,1 m², trị giá 243.007.000 VND, không trích khấu hao.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại trạm giao dịch Phú Vang trị giá 125.450.000 VND, không trích khấu hao.
- Website Công ty nguyên giá 36.375.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 36.375.000 VND.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	234.588.149	374.500.237
Cộng	234.588.149	374.500.237

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.945.539.189	2.190.341.783
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.706.997.944	2.438.254.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	624.127.756	1.595.731.417
Thuế thu nhập cá nhân	269.301.156	866.232.624
<i>Thuế TNCN CBCNV Công ty</i>	<i>114.627.719</i>	<i>72.243.714</i>
<i>Thuế TNCN của đại lý và cá nhân trúng thưởng xổ số</i>	<i>154.673.437</i>	<i>793.988.910</i>
Cộng	6.545.966.045	7.090.560.308

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	317.142.209	304.151.532
Cộng	317.142.209	304.151.532

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	29.831.940
Công ty Xổ số kiến thiết Ninh Thuận	361.000.000	472.300.000
Doanh thu chưa thực hiện	21.818.182	-
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	57.058.000.000	14.677.978.261
Cộng	57.440.818.182	15.180.110.201

(*) Theo QĐ Số 1021/QĐ –UBND ngày 03/06/2015 V/v điều chuyển vốn do Công ty TNHH NN MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Thừa Thiên Huế đang quản lý sang cho Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế để hình thành vốn điều lệ, đây là khoản công nợ phải trả cho Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế sau khi thu hồi được công nợ tại Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Đầu tư và Du lịch Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	253.057.966.272	25.913.389.657	10.385.961.180	17.851.110.708	307.208.427.817
Nguồn vốn hình thành từ TSCĐ	1.093.327.272	(1.093.327.272)			-
K/c Quý dự phòng tài chính sang Quý Đầu tư phát triển	10.385.961.180		(10.385.961.180)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-		(2.396.683.000)	(2.396.683.000)
Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý năm 2013	-	-		(254.370.000)	(254.370.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2013				(4.191.574.012)	(4.191.574.012)
Lợi nhuận phải nộp UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*)				(14.677.978.261)	(14.677.978.261)
Lợi nhuận tăng do giảm thuế TNDN năm 2013 (*)				3.669.494.565	3.669.494.565
Lợi nhuận trong năm 2014				15.032.240.384	15.032.240.384
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014				(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối năm trước	254.151.293.544	35.206.023.565	-	14.832.240.384	304.189.557.493
Nguồn vốn hình thành từ TSCĐ	51.818.182	(51.818.182)			-
Điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu	(226.860.936.115)				-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014	-	-		(2.311.048.340)	(2.311.048.340)
Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý năm 2014	-	-		(263.250.000)	(263.250.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2014	-	-		(4.464.131.907)	(4.464.131.907)
Lợi nhuận phải nộp UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*) LN 2015	-	-		(3.343.654.846)	(3.343.654.846)
Lợi nhuận phải nộp UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*) LN 2014	-	-		(7.793.810.137)	(7.793.810.137)
Lợi nhuận trong năm 2015	-	-		7.102.891.494	7.102.891.494
Số dư cuối năm nay	27.342.175.611	35.154.205.383	-	3.759.236.648	66.255.617.642

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 31/08/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

(*) Công ty nhập khoản lãi tiền gửi ngân hàng vào nguồn vốn gốc thu được từ chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Bia Huế năm 2014 và năm 2015 với số tiền lần lượt là: 7.793.810.137 VND và 3.343.654.847 VND, khoản tiền lãi này Công ty đã nộp về Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty không tính thuế TNDN đối với khoản lãi tiền gửi này với số tiền lần lượt là: 1.714.638.230 VND và 735.604.066 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vé xổ số	231.712.890.909	230.982.521.818
Doanh thu cho thuê văn phòng	392.946.360	748.339.522
Tổng doanh thu	232.105.837.269	231.730.861.340

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.223.420.553	30.128.155.019
Cộng	30.223.420.553	30.128.155.019

3. Doanh thu thuần

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán vé xổ số	201.489.470.356	200.854.366.799
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	392.946.360	748.339.522
Cộng	201.882.416.716	201.602.706.321

4. Chi phí kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả thưởng	132.265.675.550	128.212.190.000
Hoa hồng đại lý	38.232.627.000	38.112.116.100
Chi phí khác	9.790.482.028	9.795.040.264
Cộng	180.288.784.578	176.119.346.364

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay (*)	5.754.697.013	13.024.456.857
Cộng	5.754.697.013	13.024.456.857

(*) Trong đó, lãi tiền gửi ngân hàng trong năm 2015 phát sinh từ khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Bia Huế là 3.343.654.847 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	9.963.346.332	12.970.506.061
Chi phí khấu hao	1.083.476.405	1.131.581.736
Chi phí thuê văn phòng	664.599.996	628.216.001
Chi phí nguyên vật liệu	564.477.250	762.560.415
Chi phí mua ngoài	480.119.099	566.669.683
Chi phí bằng tiền khác	6.607.674.181	5.570.753.620
Cộng	19.363.693.263	21.630.287.516

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.363.636	8.181.817
Các khoản thu nhập khác	177.189.486	229.204.397
Cộng	178.553.122	237.386.214

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	8.163.189.010	17.114.915.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.163.189.010	17.114.915.512
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	-	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.343.654.847)	(7.648.210.385)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	(3.343.654.847)	(7.793.810.137)
Cộng: Chi phí không được trừ	-	145.599.752
Thu nhập chịu thuế	4.819.534.163	9.466.705.127
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành (chưa giảm):	1.060.297.516	2.082.675.128
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.060.297.516	2.082.675.128
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.060.297.516	2.082.675.128

(*) Đây là khoản lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ nguồn tiền thu được do chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Bia Huế. Khoản lãi này sẽ được Công ty nộp về UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty đã không tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản tiền lãi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	12.719.526.057	12.505.090.767
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	2.800.000.000	3.599.138.000
Cộng	15.578.854.982	16.163.557.692

3. Thu nhập Ban quản lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	1.604.742.492	2.106.000.000
Cộng	1.604.742.492	2.106.000.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Đức Huy
Giám đốc

TP Huế, ngày 20/05/2016